

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-42

103
IG T
HÀ
JÀ
NG
PHA
HÀ
1110
ÔNG
HI NHIỆM
IG KIẾ
AA
AN KI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Quang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/04/2019
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,

P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		537.949.007.923	406.197.991.813
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.889.239.943	5.775.618.713
111	1. Tiền		44.889.239.943	5.775.618.713
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.300.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.300.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.544.643.865	190.438.394.306
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.948.906.278	111.423.331.123
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.067.844.427	48.923.898.155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.146.687.616	30.513.440.565
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(618.794.456)	(422.275.537)
140	IV. Hàng tồn kho	9	207.038.800.400	183.693.409.425
141	1. Hàng tồn kho		207.038.800.400	183.693.409.425
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.176.323.715	11.290.569.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.258.357.432	1.486.485.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.917.966.283	9.804.083.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		463.977.203.557	205.442.981.234
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		726.499.496	622.634.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	726.499.496	622.634.229
220	II. Tài sản cố định		229.234.153.042	127.803.456.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	215.669.716.575	113.863.100.234
222	- Nguyên giá		260.221.676.963	144.821.556.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.551.960.388)	(30.958.455.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.564.436.467	13.940.356.183
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.472.352.221)	(1.096.432.505)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	62.824.637.586
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	62.824.637.586
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	191.930.000.000	1.530.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.400.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.530.000.000	1.530.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.086.551.019	12.662.253.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	42.086.551.019	12.662.253.002
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.001.926.211.480	611.640.973.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		592.472.726.398	351.192.426.600
310	I. Nợ ngắn hạn		558.190.193.885	299.413.857.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.173.237.987	26.854.582.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		386.634.341	180.526.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.345.608.905	1.811.305.190
314	4. Phải trả người lao động		2.382.479.902	1.103.335.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.642.896.217	3.023.791.297
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.835.823.543	2.320.416.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	523.137.213.370	261.193.762.667
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	441.895.411	339.919.545
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.844.404.209	2.586.216.927
330	II. Nợ dài hạn		34.282.532.513	51.778.569.397
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	34.282.532.513	51.778.569.397
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.453.485.082	260.448.546.447
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	409.453.485.082	260.448.546.447
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.000.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.556.759.663	2.586.216.927
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.896.725.419	107.862.329.520
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.921.244.048	48.451.474.794
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.975.481.371	59.410.854.726
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.001.926.211.480	611.640.973.047

Trịnh Thị Bội Giao
Người lập

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.050.453.388.464	525.686.522.635
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	401.885.440	6.422.230.519
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.050.051.503.024	519.264.292.116
11	4. Giá vốn hàng bán	23	923.205.889.352	408.180.509.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.845.613.672	111.083.782.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.127.350.548	10.675.292.870
22	7. Chi phí tài chính	25	31.049.501.263	22.321.049.456
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.395.232.092	22.064.586.570
25	8. Chi phí bán hàng	26	30.873.506.315	25.357.976.701
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.997.253.250	13.101.449.157
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.052.703.392	60.978.599.899
31	11. Thu nhập khác		21.820.018	30.135.825
32	12. Chi phí khác	28	1.099.042.039	415.990.308
40	13. Lợi nhuận khác		(1.077.222.021)	(385.854.483)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.975.481.371	60.592.745.416
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	1.181.890.690
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.975.481.371	59.410.854.726
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.204	3.601

Trịnh Thị Bội Giao
Người lập

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.056.131.938.408	504.339.461.063
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.039.353.528.103)	(567.275.813.316)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.939.410.911)	(10.883.413.425)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(30.080.635.505)	(21.626.338.494)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.181.890.690)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.646.867.002	13.918.285.460
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.898.132.601)	(19.739.315.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.674.792.400)	(101.267.134.216)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.696.047.661)	(60.801.107.017)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.300.000.000)	(17.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	18.110.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(189.400.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	28.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.266.579	1.565.571.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(209.610.781.082)	(30.445.535.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		800.491.164.535	465.600.061.806
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(556.141.581.607)	(344.920.896.658)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		346.349.582.928	120.679.165.148
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		39.064.009.446	(11.033.504.133)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.775.618.713	16.822.550.222
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.611.784	(13.427.376)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	44.889.239.943	5.775.618.713



Trịnh Thị Bội Giao
Người lập

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty ký được một số hợp đồng lớn về cung cấp hàng hóa trong nước, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng và chi phí lãi vay để phục vụ cho mua hàng thương mại cũng tăng mạnh so với năm 2018. Đồng thời, doanh thu tài chính giảm mạnh so với năm trước do năm trước Công ty có phát sinh lợi nhuận từ hợp đồng ủy thác đầu tư. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm khoảng 9,9 tỷ đồng, tương ứng với 16,36% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Bán hàng thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

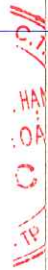
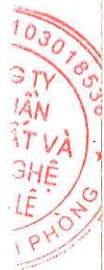
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện, tiền hoa hồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2019 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa".

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.516.144.880	205.250.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.373.095.063	5.570.368.662
	44.889.239.943	5.775.618.713

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
- Trái phiếu	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	7.830.000.000	-	16.530.000.000	-

Tại 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VNĐ với lãi suất 5,5%/năm; Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VNĐ với lãi suất 7,63%/năm và Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất 8,1%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019	01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	189.400.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (1)	47.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (2)	42.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (3)	80.400.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm (4)	20.000.000.000	-	-
	189.400.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty trong năm 2019 như sau:

- (1) Công ty đã có các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global như sau:
 - Giao dịch mua 750.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global từ ông Vũ Đình Hoàng, tương đương tổng mệnh giá 7.500.000.000 đồng với giá phí là 22.500.000.000 đồng.
 - Góp vốn 2.450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global, tương đương tổng mệnh giá 24.500.000.000 đồng với giá phí là 24.500.000.000 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 3.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global, tương đương tổng mệnh giá 32.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 47.000.000.000 đồng.
- (2) Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê như sau:
 - Giao dịch mua 560.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê từ ông Cao Văn Thái, tương đương tổng mệnh giá 5.600.000.000 đồng với giá phí là 16.800.000.000 đồng.
 - Góp vốn 2.520.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, tương đương tổng mệnh giá 25.200.000.000 đồng với giá phí là 25.200.000.000 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 3.080.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, tương đương tổng mệnh giá 30.800.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 42.000.000.000 đồng.
- (3) Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long như sau:
 - Giao dịch mua 5.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long từ bà Phạm Thị Yên, tương đương tổng mệnh giá 54.000.000.000 đồng với giá phí là 80.400.000.000 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 5.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long tương đương tổng mệnh giá 54.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 80.400.000.000 đồng.
- (4) Công ty đã có các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm như sau:
 - Giao dịch mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm từ ông Mai Thanh Phụng, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 đồng với giá phí là 20.000.000.000 đồng.
 - Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 20.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (1)	Tỉnh Nghệ An	45,71%	45,71%	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm từ Plastic
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (2)	Tỉnh Đồng Nai	46,81%	46,81%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (3)	Tỉnh Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm (4)	Tỉnh Quảng Bình	33,90%	33,90%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	46.644.684.475	-	37.280.432.500	-
- Công ty TNHH Phát triển thương mại Vũ Hoàng	20.268.820.000	-	-	-
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	13.200.239.956	-	26.397.175.031	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	29.791.999.900	-	15.419.545.000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	21.998.483.824	-	2.010.625.000	-
- Phải thu khách hàng khác	52.044.678.123	(618.794.456)	30.315.553.592	(422.275.537)
	183.948.906.278	(618.794.456)	111.423.331.123	(422.275.537)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	962.385.250	-	-	-
- Công ty TNHH Đo lường và điều khiển Sơn Hòa	1.358.245.000	-	626.800.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tam Long	-	-	15.784.740.840	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	-	-	7.196.649.917	-
- Công ty TNHH Phát triển thương mại Hà Hải	3.165.373.240	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.581.840.937	-	25.315.707.398	-
	9.067.844.427	-	48.923.898.155	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.778.016	-	238.945.103	-
- Tạm ứng	-	-	10.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	11.000.000.000	-
- Phải thu về lãi hợp đồng ủy thác cho ông Mai Thanh Phương	-	-	8.713.003.562	-
- Đặt cọc tiền mua cổ phần của Công ty Tân Việt An (*)	70.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	54.909.600	-	61.491.900	-
	70.146.687.616	-	30.513.440.565	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	726.499.496	-	622.634.229	-
	726.499.496	-	622.634.229	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	70.000.000.000	-	19.213.003.562	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 04/12/2019 với ông Mai Thanh Phương có giá trị ứng trước là 35 tỷ đồng, hợp đồng số 02/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 05/12/2019 với bà Trần Hải Yến có giá trị ứng trước là 21 tỷ đồng và hợp đồng số 03/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 06/12/2019 với ông Phạm Xuân Trí với giá trị ứng trước là 14 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Bao Bì Hải Âu	71.056.800	21.317.040	71.056.800	35.528.400
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	-	91.074.553	27.322.366
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Bao Bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	56.628.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	164.437.770	444.125.900	253.262.950
- Guangxi ping Xiang	19.064.025	9.532.012	-	-
	814.081.278	195.286.822	795.017.253	372.741.716

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	197.321.845.719	-	176.949.857.367	-
Thành phẩm	9.074.754.681	-	6.690.752.058	-
Hàng hoá	642.200.000	-	52.800.000	-
	207.038.800.400	-	183.693.409.425	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	48.089.100.790	85.957.824.466	10.580.858.027	193.772.727	144.821.556.010				
- Mua trong năm	-	53.164.006.842	16.182.607.741	32.990.000	69.379.604.583				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.020.516.370	-	-	-	46.020.516.370				
Số dư cuối năm	94.109.617.160	139.121.831.308	26.763.465.768	226.762.727	260.221.676.963				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	5.751.877.194	21.463.215.700	3.667.758.296	75.604.586	30.958.455.776				
- Khấu hao trong năm	3.151.377.425	8.453.216.431	1.945.352.584	43.558.172	13.593.504.612				
Số dư cuối năm	8.903.254.619	29.916.432.131	5.613.110.880	119.162.758	44.551.960.388				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	42.337.223.596	64.494.608.766	6.913.099.731	118.168.141	113.863.100.234				
Tại ngày cuối năm	85.206.362.541	109.205.399.177	21.150.354.888	107.599.969	215.669.716.575				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 207.240.664.642 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.058.990.371 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/12/2019, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2019 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 1.472.352.221 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VNĐ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	721.620.178	142.845.078
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	536.737.254	1.343.640.296
	<u>1.258.357.432</u>	<u>1.486.485.374</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.959.686.290	4.056.698.130
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	5.649.358.238	5.897.647.250
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.663.271.708	1.929.395.192
- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	46.716.448	208.883.977
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.454.222	152.555.176
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	905.812.071	-
- Thi công nội thất văn phòng	527.954.999	-
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	29.095.148.221	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	92.148.822	417.073.277
	<u>42.086.551.019</u>	<u>12.662.253.002</u>

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- VINOMIG SINGAPORE	2.420.060.748	2.420.060.748	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Tam Long	2.279.347.600	2.279.347.600	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản, bao bì và nhựa Vinaco	2.093.960.930	2.093.960.930	-	-
- Công ty TNHH Thái Lộc	2.647.863.359	2.647.863.359	1.654.077.161	1.654.077.161
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	-	-	4.434.794.750	4.434.794.750
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp kết cấu thép Vicco T&S	-	-	3.621.722.309	3.621.722.309
- Phải trả các đối tượng khác	12.732.005.350	12.732.005.350	17.143.988.441	17.143.988.441
	<u>22.173.237.987</u>	<u>22.173.237.987</u>	<u>26.854.582.661</u>	<u>26.854.582.661</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>494.000.000</u>	<u>494.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	556.831.160		556.831.160		-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	3.081.951.564		3.081.951.564		-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.181.890.690		-		1.181.890.690		-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	126.722.048		58.460.521		-	-	68.261.527	
Thuế Tài nguyên	-	-	532.207.500		1.831.225.000		1.379.922.750		-	-	983.509.750	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	97.207.000		1.566.872.994		1.370.242.366		-	-	293.837.628	
	-	-	1.811.305.190		7.163.602.766		7.629.299.051		-	-	1.345.608.905	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	933.603.599	619.007.012
- Trích trước tiền điện	556.191.368	369.579.012
- Trích trước tiền thưởng tết	-	2.035.205.273
- Trích trước tiền hoa hồng	153.101.250	-
	<u>1.642.896.217</u>	<u>3.023.791.297</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	485.041.484	234.610.800
- Bảo hiểm xã hội	421.301.076	1.420.972.289
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quý Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.696.600	232.049.200
	<u>1.835.823.543</u>	<u>2.320.416.672</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	441.895.411	339.919.545
	<u>441.895.411</u>	<u>339.919.545</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	224.794.382.667	224.794.382.667	782.182.020.360	514.197.939.657	492.778.463.370	492.778.463.370
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.888.661.579	79.888.661.579	148.148.847.612	163.136.348.322	64.901.160.869	64.901.160.869
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	94.995.894.255	94.995.894.255	458.600.358.945	209.344.869.374	344.251.383.826	344.251.383.826
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	65.523.909.167	31.980.063.142	33.543.846.025	33.543.846.025
- Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.909.826.833	49.909.826.833	99.889.079.968	99.902.483.700	49.896.423.101	49.896.423.101
- Tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (5)	-	-	219.824.668	34.175.119	185.649.549	185.649.549
- Vay cá nhân	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.399.380.000	36.399.380.000	32.537.880.000	38.578.510.000	30.358.750.000	30.358.750.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	4.358.260.000	4.358.260.000	2.179.130.000	6.537.390.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	31.860.000.000	31.860.000.000	30.280.000.000	31.860.000.000	30.280.000.000	30.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	135.000.000	135.000.000	78.750.000	135.000.000	78.750.000	78.750.000
	261.193.762.667	261.193.762.667	814.719.900.360	552.776.449.657	523.137.213.370	523.137.213.370



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	9.977.169.462	9.977.169.462	-	9.977.169.462	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	77.940.909.935	77.940.909.935	18.481.622.578	31.860.000.000	64.562.532.513	64.562.532.513
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	213.750.000	213.750.000	-	135.000.000	78.750.000	78.750.000
	<u>88.177.949.397</u>	<u>88.177.949.397</u>	<u>18.481.622.578</u>	<u>42.018.289.462</u>	<u>64.641.282.513</u>	<u>64.641.282.513</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.399.380.000)	(36.399.380.000)	(32.537.880.000)	(38.578.510.000)	(30.358.750.000)	(30.358.750.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>51.778.569.397</u>	<u>51.778.569.397</u>			<u>34.282.532.513</u>	<u>34.282.532.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019		Mục đích vay
				USD	VND	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201900134 ngày 25/02/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 20/06/2019	80.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	506.119,05	53.149.076.528	64.901.160.869 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 83/2019/2878672/HĐTD ngày 29/08/2019	160.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	500.769,00	366.164.869.826	344.251.383.826 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3) Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019	1.000.000.000 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	500.769,00	21.913.486.000	33.543.846.025 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng tín dụng số 83/2019/2878672/HĐTD ngày 29/08/2019	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	338.788,75	42.027.376.805	49.896.423.101 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
5	Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019	1.000.000.000 VND	8 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	185.649.549	185.649.549 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng					492.778.463.370

Chi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND tương đương	USD	
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	Từ thời điểm 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	64.562.532.513	-	30.280.000.000	-	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	60 tháng	48.682.532.513	-	14.400.000.000	-	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2020	Từ thời điểm 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	15.880.000.000	-	15.880.000.000	-	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữa ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê
7	Ngân hàng TMCP Á Châu		78.750.000	-	78.750.000	-	
	Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03/11/2015	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	78.750.000	-	78.750.000	-	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	Tổng cộng		64.641.282.513		30.358.750.000		

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	53.623.908.648	203.623.908.648		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	59.410.854.726	59.410.854.726		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.586.216.927	-	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)		
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	-	2.586.216.927	-	107.862.329.520	260.448.546.447		
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	2.586.216.927	-	107.862.329.520	260.448.546.447		
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-	(15.000.000.000)	102.000.000.000		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	49.975.481.371	49.975.481.371		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.970.542.736	-	(5.941.085.472)	(2.970.542.736)		
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	17.000.000.000	-	5.556.759.663	-	136.896.725.419	409.453.485.082		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2018 thông qua Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng 1.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, số vốn tăng là 15 tỷ và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành 8.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 102 tỷ đồng;
- Hình thức phát hành: Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, theo đó căn cứ vào ngày chốt danh sách phân bổ quyền, cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng sẽ được hưởng 01 quyền mua. Mỗi quyền mua được mua thêm 01 cổ phiếu mới;
- Đối tượng được phân phối: Là các cổ đông hiện hữu của Công ty tại thời điểm chốt danh sách cổ đông;
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: Việc tăng vốn đã được Ủy ban chứng khoán phê duyệt tại công văn số 2354/UBCK-CLCB ngày 12/4/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 072/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	59.410.854.726
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.970.542.736
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.970.542.736
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	25,25%	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	64,75%	38.469.769.254

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	61.500.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	0,00%	-	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	0,00%	-	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	8,18%	20.452.400.000	11,98%	17.970.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,02%	15.059.000.000	9,13%	13.695.000.000
Các cổ đông khác	61,20%	152.988.600.000	36,22%	54.335.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(15.000.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(15.000.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.556.759.663	2.586.216.927
	5.556.759.663	2.586.216.927

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m², thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m² và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	36.614,62	216.362,47

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	539.511.789.125	519.387.759.676
Doanh thu bán hàng hóa	510.941.599.339	6.298.762.959
	1.050.453.388.464	525.686.522.635

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	401.885.440	3.473.636.105
Giảm giá hàng bán	-	2.948.594.414
	401.885.440	6.422.230.519

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	420.686.513.559	401.958.460.565
Giá vốn của hàng hóa đã bán	502.519.375.793	6.222.049.208
	923.205.889.352	408.180.509.773



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	638.099.492	1.256.221.165
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	486.144.166	504.836.713
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	150.321.830
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	8.713.003.562
Lãi ký quỹ cải tạo môi trường	-	50.909.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.106.890	-
	1.127.350.548	10.675.292.870

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.395.232.092	22.064.586.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	273.031.366	223.273.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	246.387.534	-
Chi phí tài chính khác	134.850.271	33.189.830
	31.049.501.263	22.321.049.456

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.223.808.724	537.890.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.111.706.465	23.593.565.589
Chi phí khác bằng tiền	3.537.991.126	1.226.520.650
	30.873.506.315	25.357.976.701

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.584.362.513	478.423.137
Chi phí nhân công	5.104.848.690	5.884.252.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.723.695	919.221.243
Thuế, phí, lệ phí	2.807.252.538	493.317.359
Chi phí dự phòng	196.518.919	422.275.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.427.054.363	4.703.430.744
Chi phí khác bằng tiền	927.492.532	200.528.699
	14.997.253.250	13.101.449.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	696.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	481.339.659	121.949.915
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	196.640.248	224.957.965
Chi phí khác	421.062.132	69.082.428
	1.099.042.039	415.990.308

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.975.481.371	60.592.745.416
Các khoản điều chỉnh tăng	1.250.486.056	385.637.953
- Chi phí không hợp lệ	230.719.296	224.957.965
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	204.450.302	-
- Chi phí phạt vi phạm	815.316.458	160.679.988
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(150.321.830)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(150.321.830)
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.225.967.427	60.828.061.539
Trong đó:		
- Thu nhập miễn thuế	61.314.999.890	54.918.608.091
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	(10.089.032.463)	5.909.453.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.181.890.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.181.890.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.181.890.690)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	1.181.890.690

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.975.481.371	59.410.854.726
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.975.481.371	59.410.854.726
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.671.233	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.204	3.601

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.238.822.391	350.815.626.596
Chi phí nhân công	23.676.806.932	16.823.620.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.772.784.080	9.600.961.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.184.042.811	28.873.108.486
Chi phí khác bằng tiền	13.068.819.533	29.564.926.110
	468.941.275.747	435.678.243.139

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.889.239.943	-	5.775.618.713	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.822.093.390	(618.794.456)	142.559.405.917	(422.275.537)
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	307.541.333.333	(618.794.456)	164.865.024.630	(422.275.537)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	557.419.745.883	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	29.174.999.333
Chi phí phải trả	1.642.896.217	3.023.791.297
	583.071.703.630	345.171.122.694

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong lai của trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	2.530.000.000	-	2.530.000.000
	-	2.530.000.000	-	2.530.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.889.239.943	-	-	44.889.239.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.476.799.438	726.499.496	-	254.203.298.934
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	-	5.300.000.000
	303.666.039.381	726.499.496	-	304.392.538.877

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	-	5.775.618.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.514.496.151	622.634.229	-	142.137.130.380
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u>162.290.114.864</u>	<u>622.634.229</u>	<u>-</u>	<u>162.912.749.093</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	523.137.213.370	34.282.532.513	-	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	-	-	24.009.061.530
Chi phí phải trả	1.642.896.217	-	-	1.642.896.217
	<u>548.789.171.117</u>	<u>34.282.532.513</u>	<u>-</u>	<u>583.071.703.630</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	261.193.762.667	51.778.569.397	-	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	-	-	29.174.999.333
Chi phí phải trả	3.023.791.297	-	-	3.023.791.297
	<u>293.392.553.297</u>	<u>51.778.569.397</u>	<u>-</u>	<u>345.171.122.694</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tạm ứng		-	10.500.000.000
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên HĐQT	-	10.500.000.000
Phải thu khác		70.000.000.000	8.713.003.562
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	8.713.003.562
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng giám đốc	21.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		494.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(1)	494.000.000	100.000.000

(1) Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

(2) Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Ông Mai Thanh Phương đang sở hữu tại Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm.

(3) Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Ông Cao Văn Thái đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	457.525.000	161.213.500
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	785.499.000	472.839.701

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trịnh Thị Bội Giao

Người lập

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương

Tổng Giám đốc